

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
TOÀN QUỐC NĂM 2022**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2022”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Trồng trọt hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa toàn quốc năm 2022; Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của các địa phương theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm: Lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh năm 2022; Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh năm 2022; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Trồng trọt) về kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa năm 2021 của địa phương trước ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng;
- Văn phòng CP ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Website Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: VT, TT.

Lê Quốc Doanh

KẾ HOẠCH

CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA TOÀN QUỐC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TT ngày tháng năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Tổng	Trong đó		
			Cây hàng năm	Cây lâu năm	Trồng lúa kết hợp NTTS
I	Vùng TDMN Phía Bắc	20.571,55	10.321,68	4.553,39	1.143,09
1	Hà Giang	218,10	120,40	33,10	31,50
2	Cao Bằng	1.333,40	1.207,18	40,76	44,70
3	Lạng Sơn	3.776,70	3.538,30	115,20	8,00
4	Lào Cai	189,69	152,25	10,42	16,60
5	Bắc Kan	233,10	177,60	22,80	9,90
6	Tuyên Quang	378,20	171,40	86,20	34,40
7	Yên Bái	605,32	257,91	158,99	29,43
8	Thái Nguyên	1.443,00	865,00	272,00	34,00
9	Phú Thọ	639,19	218,81	80,17	260,04

10	Bắc Giang	2.313,00	220,00	724,00	645,00
11	Lai Châu	1.343,70	578,00	381,00	3,70
12	Điện Biên	3.954,77	356,77	1.799,00	0,00
13	Sơn La	2.205,50	866,86	663,45	11,74
14	Hòa Bình	1.937,88	1.591,20	166,30	14,08
II	Vùng ĐB Sông Hồng	19.570,88	6.501,39	4.696,68	3.676,13
15	Quảng Ninh	566,50	175,10	176,70	38,00
16	Hà Nội	2.561,10	577,40	672,40	638,90
17	Hải Phòng	2.168,47	903,66	385,30	494,21
18	Vĩnh Phúc	1.050,00	428,00	200,00	222,00
19	Bắc Ninh	499,60	158,20	69,10	203,20
20	Hải Dương	1.474,05	428,79	387,45	270,36
21	Hưng Yên	1.568,00	207,00	628,00	105,00
22	Hà Nam	931,90	78,94	249,83	353,30
23	Nam Định	3.682,00	1.571,00	512,00	1.087,00
24	Thái Bình	4.535,00	1.835,00	1.350,00	0,00
25	Ninh Bình	534,26	138,30	65,90	264,16
III	Vùng Bắc Trung Bộ	5.852,67	3.693,86	417,85	1.323,11
26	Thanh Hóa	3.107,00	2.010,00	324,00	449,00
27	Nghệ An	757,46	427,99	39,28	250,91
28	Hà Tĩnh	265,40	63,00	27,60	147,20
29	Quảng Bình	868,70	401,70	0,50	466,00
30	Quảng Trị	307,00	307,00	0,00	0,00
31	Thừa Thiên Huế	547,11	484,17	26,47	10,00
IV	Vùng DH Nam Trung Bộ	7.457,71	5.603,81	831,10	191,70
32	Đà Nẵng	3,80	0,00	0,00	3,80
33	Quảng Nam	1.318,00	792,00	214,00	98,00
34	Quảng Ngãi	794,81	700,81	47,00	0,00
35	Bình Định	2.902,00	2.763,00	59,00	21,00
36	Phú Yên	521,60	418,50	42,10	18,90
37	Khánh Hòa	380,50	380,50	0,00	0,00

38	Ninh Thuận	553,00	355,00	99,00	0,00
39	Bình Thuận	984,00	194,00	370,00	50,00
V	Vùng Tây Nguyên	4.139,41	3.668,11	210,37	50,56
40	Gia Lai	893,00	781,00	53,00	6,00
41	Kon Tum	175,46	165,06	3,37	3,66
42	Đắk Lắk	1.136,45	963,55	72,00	28,90
43	Đắk Nông	177,50	155,50	5,00	12,00
44	Lâm Đồng	1.757,00	1.603,00	77,00	0,00
VI	Vùng Đông Nam Bộ	10.292,44	2.409,00	3.825,77	231,90
45	TP Hồ Chí Minh	300,00	285,00	0,00	15,00
46	Bình Phước	2.562,30	312,70	1.121,80	6,00
47	Tây Ninh	3.778,30	683,30	1.503,90	87,20
48	Bình Dương	1.141,38	159,60	490,89	0,00
49	Đồng Nai	1.934,50	603,80	603,50	123,70
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	575,96	364,60	105,68	0,00
VII	Vùng ĐB Sông Cửu Long	95.481,83	50.517,49	17.010,13	10.944,08
51	Long An	10.204,00	6.751,00	1.705,00	43,00
52	Đồng Tháp	9.368,32	3.222,80	3.036,76	72,00
53	An Giang	8.613,00	3.514,40	2.549,30	0,00
54	Tiền Giang	7.255,00	4.018,00	1.596,00	45,00
55	Vĩnh Long	32.200,00	26.800,00	2.700,00	0,00
56	Bến Tre	6.338,18	665,44	582,87	4.507,00
57	Kiên Giang	5.119,00	1.431,00	804,00	2.080,00
58	Cần Thơ	4.752,00	1.500,00	1.626,00	0,00
59	Hậu Giang	3.729,60	287,30	854,10	1.734,10
60	Trà Vinh	2.519,25	917,55	711,50	178,70
61	Sóc Trăng	2.497,40	1.226,80	459,30	352,00
62	Bạc Liêu	661,40	147,90	206,30	100,90
63	Cà Mau	2.224,68	35,30	179,00	1.831,38
	Tổng	163.366,49	82.715,34	31.545,29	17.560,57

Ghi chú:

- Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần), (để quy ra diện tích gieo trồng) + Trồng lúa kết hợp NTTS.

- Cây hàng năm: Tính theo diện tích gieo trồng;

- Trồng lúa kết hợp NTTS: Tính theo diện tích gieo trồng;

- Cây lâu năm: Tính theo diện tích canh tác.